

Bảng 2: Dữ liệu cây lâu năm 2025, so sánh với năm 2024

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chính thức năm trước	Ước tính/sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so chính thức năm trước (%)	
A	C	1	2	$3=2/1*100$	
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ	Ha	118.429,51	119.300,56	100,74	
I. Cây ăn quả	Ha	99.658,41	100.327,45	100,67	
1. Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới	Ha				
Xoài	Diện tích hiện có	Ha	9.054,66	8.371,51	92,46
	Trong đó: Trồng mới	Ha	458,47	292,39	63,78
	Diện tích cho SP	Ha	7.325,98	7.067,75	96,48
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	97,41	111,12	114,07
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	71.361,87	78.534,79	110,05
Hồng xiêm/ Sapoche	Diện tích hiện có	Ha	45,60	65,05	142,65
	Trong đó: Trồng mới	Ha	0,50	8,40	1680,00
	Diện tích cho SP	Ha	40,35	54,75	135,69
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	74,38	74,44	100,08
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	300,14	407,56	135,79
Chuối	Diện tích hiện có	Ha	12.893,55	13.103,78	101,63
	Trong đó: Trồng mới	Ha	1.032,06	1.022,90	99,11
	Diện tích cho SP	Ha	11.492,23	12.090,20	105,20
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	155,86	158,79	101,88
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	179.122,08	191.986,30	107,18
Thanh long	Diện tích hiện có	Ha	109,98	99,58	90,54
	Trong đó: Trồng mới	Ha	8,69	0,00	0,00
	Diện tích cho SP	Ha	91,82	85,64	93,27
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	155,34	154,08	99,19
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	1.426,36	1.319,57	92,51
Đu đủ	Diện tích hiện có	Ha	1.040,50	1.163,11	111,78
	Trong đó: Trồng mới	Ha	191,26	176,61	92,34
	Diện tích cho SP	Ha	859,14	1.025,82	119,40
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	124,80	131,66	105,49
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	10.722,27	13.505,45	125,96
Dứa/ thom/ khóm	Diện tích hiện có	Ha	3.424,44	3.541,90	103,43
	Trong đó: Trồng mới	Ha	506,80	233,81	46,13
	Diện tích cho SP	Ha	2.829,14	3.387,64	119,74
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	179,93	202,92	112,78
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	50.905,65	68.743,22	135,04
	Diện tích hiện có	Ha	12.306,14	14.483,40	117,69
	Trong đó: Trồng mới	Ha	3.974,76	2.330,64	58,64

Sầu riêng	Diện tích cho SP	Ha	6.648,70	8.634,69	129,87
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	119,87	121,22	101,12
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	79.701,15	104.669,48	131,33
Na (mãng cầu)	Diện tích hiện có	Ha	1.938,43	1.869,18	96,43
	Trong đó: Trồng mới	Ha	111,83	109,67	98,07
	Diện tích cho SP	Ha	1.412,69	1.365,95	96,69
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	107,81	105,46	97,82
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	15.230,85	14.405,43	94,58
Mít	Diện tích hiện có	Ha	14.038,73	15.554,74	110,80
	Trong đó: Trồng mới	Ha	2.195,68	1.410,81	64,25
	Diện tích cho SP	Ha	11.160,81	13.249,99	118,72
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	160,90	206,52	128,36
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	179.574,25	273.641,14	152,38
Mãng cụt	Diện tích hiện có	Ha	1.244,27	1.248,51	100,34
	Trong đó: Trồng mới	Ha	107,73	73,94	68,63
	Diện tích cho SP	Ha	1.053,96	1.097,59	104,14
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	47,85	50,90	106,38
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	5.042,82	5.586,65	110,78
Ổi	Diện tích hiện có	Ha	2.290,00	2.431,82	106,19
	Trong đó: Trồng mới	Ha	261,81	172,25	65,79
	Diện tích cho SP	Ha	1.810,13	2.182,82	120,59
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	163,46	178,64	109,29
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	29.588,20	38.993,85	131,79
Vú sữa	Diện tích hiện có	Ha	3.697,18	3.890,84	105,24
	Trong đó: Trồng mới	Ha	396,51	155,44	39,20
	Diện tích cho SP	Ha	2.853,98	3.205,73	112,32
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	128,79	132,72	103,05
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	36.757,13	42.547,38	115,75
Chanh leo	Diện tích hiện có	Ha	18,48	22,48	121,65
	Trong đó: Trồng mới	Ha	2,45	1,30	53,06
	Diện tích cho SP	Ha	14,24	18,74	131,60
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	47,13	54,64	115,92
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	67,12	102,39	152,55
Doi/ mận	Diện tích hiện có	Ha	3.085,00	3.191,76	103,46
	Trong đó: Trồng mới	Ha	267,85	39,45	14,73
	Diện tích cho SP	Ha	2.708,44	2.965,85	109,50
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	146,36	151,20	103,31
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	39.641,63	44.844,08	113,12
Bơ	Diện tích hiện có	Ha	70,10	18,20	25,96
	Trong đó: Trồng mới	Ha	0,00	3,00	0,00
	Diện tích cho SP	Ha	13,50	13,60	100,74
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	114,87	116,07	101,05
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	155,07	157,86	101,80
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được					
	Diện tích hiện có	Ha	6.897,22	6.906,23	100,13
	Trong đó: Trồng mới	Ha	941,68	742,05	78,80
	Diện tích cho SP	Ha	4.238,71	5.443,10	128,41

	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	95,25	94,21	98,91
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	40.372,06	51.280,07	127,02
Trong đó:			0,00	0,00	
.....	Diện tích hiện có	Ha	6.492,83	6.609,98	101,80
	Trong đó: Trồng mới	Ha	850,22	731,55	86,04
	Diện tích cho SP	Ha	4.051,42	5.225,76	128,99
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	96,77	95,46	98,65
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	39.204,69	49.883,66	127,24
3. Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt		Ha	20.494,81	17.468,73	85,23
Cam	Diện tích hiện có	Ha	7.797,62	4.953,84	63,53
	Trong đó: Trồng mới	Ha	370,78	182,22	49,15
	Diện tích cho SP	Ha	7.145,44	4.626,91	64,75
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	162,87	164,50	101,00
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	116.377,89	76.112,94	65,40
Quýt	Diện tích hiện có	Ha	1.121,82	998,41	89,00
	Trong đó: Trồng mới	Ha	191,60	19,50	10,18
	Diện tích cho SP	Ha	773,10	697,94	90,28
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	177,25	179,13	101,06
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	13.703,17	12.502,13	91,24
Chanh	Diện tích hiện có	Ha	6.924,58	7.302,95	105,46
	Trong đó: Trồng mới	Ha	809,82	372,89	46,05
	Diện tích cho SP	Ha	5.534,60	6.398,84	115,62
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	142,11	149,73	105,36
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	78.651,95	95.809,75	121,81
Bưởi	Diện tích hiện có	Ha	3.807,56	3.288,71	86,37
	Trong đó: Trồng mới	Ha	151,80	102,54	67,55
	Diện tích cho SP	Ha	3.415,60	2.998,73	87,80
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	135,54	139,77	103,12
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	46.295,61	41.913,53	90,53
Các loại quả thuộc loại cam, quýt khác chưa được phân		Ha			
	Diện tích hiện có	Ha	843,23	924,82	109,68
	Trong đó: Trồng mới	Ha	65,57	55,58	84,76
	Diện tích cho SP	Ha	743,84	819,04	110,11
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	69,46	66,43	95,63
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	5.166,67	5.440,51	105,30
Trong đó:					
.....	Diện tích hiện có	Ha	758,97	855,41	112,71
	Trong đó: Trồng mới	Ha	35,87	52,08	145,19
	Diện tích cho SP	Ha	714,60	783,43	109,63
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	71,14	68,43	96,19
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	5.083,69	5.360,93	105,45
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo		Ha			
Táo	Diện tích hiện có	Ha	43,38	44,50	102,58
	Trong đó: Trồng mới	Ha	6,70	3,30	49,25
	Diện tích cho SP	Ha	36,20	41,20	113,81
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	85,85	89,44	104,19
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	310,76	368,50	118,58

Các loại quả có hạt như táo khác	Diện tích hiện có	Ha	23,14	23,35	100,91
	Trong đó: Trồng mới	Ha	5,99	1,60	26,71
	Diện tích cho SP	Ha	6,24	6,42	102,88
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	53,72	54,02	100,56
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	33,52	34,68	103,46
5. Nhãn, vải, chôm chôm		Ha			
Nhãn	Diện tích hiện có	Ha	6.007,55	5.853,19	97,43
	Trong đó: Trồng mới	Ha	354,03	150,50	42,51
	Diện tích cho SP	Ha	4.969,65	4.975,24	100,11
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	117,40	124,89	106,39
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	58.342,27	62.137,87	106,51
Chôm chôm	Diện tích hiện có	Ha	915,82	956,63	104,46
	Trong đó: Trồng mới	Ha	85,75	48,51	56,57
	Diện tích cho SP	Ha	753,94	812,39	107,75
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	130,35	139,37	106,91
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	9.827,91	11.322,02	115,20
6. Các loại quả mọng		Ha			
Quả mọng khác (kiwi, mâm xôi, sơ ri,...)	Diện tích hiện có	Ha	19,43	18,96	97,58
	Trong đó: Trồng mới	Ha	4,55	0,90	19,78
	Diện tích cho SP	Ha	9,99	9,62	96,30
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	76,79	76,83	100,06
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	76,71	73,91	96,35
II. Cây lấy quả chứa dầu		Ha	12.695,69	12.737,76	100,33
1. Dừa					
	Diện tích hiện có	Ha	12.695,69	12.737,76	100,33
	Trong đó: Trồng mới	Ha	848,32	672,97	79,33
	Diện tích cho SP	Ha	10.882,72	10.948,99	100,61
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	94,68	97,23	102,70
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	103.032,83	106.455,40	103,32
IV. Hồ tiêu			25,23	14,73	58,38
	Diện tích hiện có	Ha	25,23	14,73	58,38
	Trong đó: Trồng mới	Ha	1,13	0,23	20,35
	Diện tích cho SP	Ha	24,10	14,50	60,17
	Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	16,66	15,88	95,31
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	40,16	23,03	57,34
VIII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm		Ha	31,63	26,70	84,41
Đinh lăng	Diện tích hiện có	Ha	31,63	26,70	84,41
	Diện tích cho SP	Ha	18,33	17,00	92,74
	NS trên DT cho SP	Tạ/ha	9,62	9,66	100,35
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	17,64	16,42	93,07
IX. Cây lâu năm khác		Ha	6.018,55	6.193,92	102,91
1. Cây cảnh lâu năm		Ha			
Hoa mai	Diện tích hiện có	Ha	249,05	169,13	67,91
	Diện tích cho SP	Ha	71,67	80,67	112,56
	Giá trị	Triệu đồng	384.446,19	408.313,06	106,21
	Diện tích hiện có	Ha	25,18	11,15	44,28

Cây cảnh khác (Tùng sanh, si,...)	Diện tích cho SP		Ha	3,08	3,68	119,48
	Giá trị		Triệu đồng	2,44	2,86	117,05
2. Cây lâu năm khác còn lại			Ha			
Ca cao	Diện tích hiện có		Ha	5,50	5,50	100,00
	Trong đó: Trồng mới		Ha	0,00	0,00	0,00
	Diện tích cho SP		Ha	5,20	5,30	101,92
	Năng suất trên DT cho SP		Tạ/ha	36,88	37,08	100,53
	Sản lượng thu hoạch		Tấn	19,18	19,65	102,46
Cau	Diện tích hiện có		Ha	487,45	515,10	105,67
	Trong đó: Trồng mới		Ha	147,90	50,90	34,42
	Diện tích cho SP		Ha	249,30	271,00	108,70
	Năng suất trên DT cho SP		Tạ/ha	70,66	70,91	100,35
	Sản lượng thu hoạch		Tấn	1.761,45	1.921,54	109,09
Cây lâu năm khác còn lại chưa được phân vào đầu	Diện tích hiện có		Ha	5.251,37	5.493,04	104,60
	Trong đó: Trồng mới		Ha	291,98	121,90	41,75
	Diện tích cho SP		Ha	3.212,32	3.365,20	104,76
	Năng suất trên DT cho SP		Tạ/ha	68,96	69,99	101,49
	Sản lượng thu hoạch		Tấn	22.153,75	23.553,99	106,32
Sản phẩm phụ cây lâu năm (gỗ thanh lý, củi, lá...)	Sản phẩm gỗ cao su thanh lý	Sản lượng	M ³			
		Giá trị	Triệu đồng			
	Sản phẩm phụ khác của cây lâu năm (Củi, gỗ, lá,...)	Sản lượng	Tấn	17.179,20	17.879,50	104,08
		Giá trị	Triệu đồng	7.010,31	7.355,68	104,93
X. Cây giống cây lâu năm			Ha			
2. Cây giống cây lâu năm còn lại	Diện tích ươm giống		Ha	0,25	0,26	104,00
	Giá trị		Triệu đồng	0,26	0,27	103,85